

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô**

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô, cụ thể như sau:

- 1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017:** 14.429.883.950 đồng, trong đó:
  - Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 8.954.641.029 đồng;
  - Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 5.475.242.921 đồng.

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

### **2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các Thông tư hướng dẫn.



**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đề Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV LN Đắk Tô;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện: Đắk Tô, Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. *ff*



**Hồ Thanh Hoàng**







UBND TỈNH KON TUM

QUY BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017**

(Kèm theo Thông báo số 18 /TB-QBVPTTR ngày 02/02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền còn được thanh toán
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
<b>I</b>	<b>Lưu vực sông Sê San</b>	<b>25.498,76</b>	<b>23.291,77</b>		<b>13.565.668.435</b>	<b>1.356.566.844</b>	<b>12.209.101.592</b>	<b>8.418.341.518</b>	<b>5.147.326.917</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	25.498,76	23.291,77	227.316	5.294.599.997	529.460.000	4.765.139.997	3.285.628.805	2.008.971.192
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	25.498,76	23.291,77	79.025	1.840.626.071	184.062.607	1.656.563.464	1.142.223.028	698.403.043
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	25.498,76	23.291,77	26.967	628.112.072	62.811.207	565.300.865	389.782.631	238.329.441
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	25.498,76	23.291,77	81.194	1.891.155.768	189.115.577	1.702.040.191	1.173.579.849	717.575.919
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	25.498,76	23.291,77	19.131	445.586.607	44.558.661	401.027.947	276.514.221	169.072.387
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	25.044,23	22.882,69	55.429	1.268.369.990	126.836.999	1.141.532.991	787.102.515	481.267.475
7	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	10.924,84	10.099,02	48.960	494.448.347	49.444.835	445.003.512	306.835.971	187.612.376
8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	10.924,84	10.099,02	88.232	891.058.130	89.105.813	801.952.317	552.957.024	338.101.106
9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	10.924,84	10.099,02	17.022	171.908.292	17.190.829	154.717.463	106.679.794	65.228.498
10	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	454,53	409,08	38.351	15.688.338	1.568.834	14.119.504	9.735.590	5.952.748
11	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	3.277,85	2.990,91	80.140	239.691.528	23.969.153	215.722.375	148.743.510	90.948.018
12	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa 2	4.572,58	4.168,22	20.881	87.035.889	8.703.589	78.332.300	54.011.186	33.024.703
13	Nhà máy thủy điện Kon Đào	4.572,58	4.168,22	5.148	21.458.240	2.145.824	19.312.416	13.316.173	8.142.067
14	Nhà máy thủy điện Đắk Lây	3.310,86	3.076,21	89.698	275.929.167	27.592.917	248.336.251	171.231.221	104.697.947
<b>II</b>	<b>Lưu vực nhà máy thủy điện Sông Tranh 2</b>	<b>3.538,71</b>	<b>3.190,24</b>	<b>270.893</b>	<b>864.215.515</b>	<b>86.421.551</b>	<b>777.793.963</b>	<b>536.299.511</b>	<b>327.916.004</b>
<b>Tổng</b>		<b>29.037,47</b>	<b>26.482,01</b>		<b>14.429.883.950</b>	<b>1.442.988.395</b>	<b>12.986.895.555</b>	<b>8.954.641.029</b>	<b>5.475.242.921</b>

*Handwritten signature*